TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **299**/2017/DS-ST
Ngày: 08/12/2017.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Phượng.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Hoàng Nghiệp**;

2. Bà **Nguyễn Thị Thanh Huyền**

Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Chúc Phương** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa:

Ông **Phạm Hoàng Lưu** - Kiểm sát viên.

Trong ngày **08** tháng **12** năm **2017** tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A mở phiên toà xét sử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2017/TLST – DS ngày 11 tháng 7 năm 2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 563/2017/QĐXXST - DS ngày 22 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Tổ 8, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Võ Văn B**, sinh năm 1985; bà **Nguyễn Thị Kim T2 (K)**, sinh năm 1989.

Cùng nơi cư trú: Tổ 8, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 là ông Phạm Văn T3, sinh năm 1969, cư trú: Ấp V1, xã V2, huyện T, tỉnh An Giang.

3. <u>Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan</u>: Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1993, cư trú: Ấp T, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Tại phiên tòa: bà T1, ông T3, bà T2, ông B có mặt; ông M vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, bà Nguyễn Thị T1, trình bày: Bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Võ Văn B vay tiền của bà nhiều lần với tổng số tiền là 544.800.000 đồng trong đó bao gồm tiền vay, tiền vàng 57.800.000 đồng tương đương 1,7 lượng vàng 24 kara và 80.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn M – con rễ bà. Hai bên không làm hợp đồng vay nhưng bà T2 có viết cho bà một tờ giấy thể hiện số nợ 370.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6 %/tháng, bà đã nhận lãi 54.900.000 đồng. Bà yêu cầu bà T2 và ông B trả 544.800.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật, đồng ý khấu trừ lãi 54.900.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/11/2017 bà rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà T2, ông B trả số nợ vay 359.000.000 đồng. Rút lại yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật. Đối với số lãi mà bà T2, ông B đã trả cho bà trước đó thì không yêu cầu xem xét lại. Trong số tiền 359.000.000 đồng này đã bao gồm luôn số tiền 80.000.000 đồng mà bà T2, ông B nợ ông M, bà yêu cầu thay.

Chứng cứ bà T1 cung cấp cho Tòa án gồm: Giấy ủy quyền; Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn L; Bảng kê nợ hợp đồng vay có lãi và giấy nợ; Sổ hộ khẩu, Giấy chứng minh nhân dân (photo).

Đại diện theo ủy quyền của bà T1 là ông Phạm Văn T3 thống nhất lời trình bày của bà T1, không bổ sung.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền của bà T1 nhiều lần với tổng số tiền là 499.000.000 đồng như biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn L. Các bên thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, bà trả lãi cho bà T1 được 21 tháng lãi với số tiền 297.000.000 đồng. Do bà T1 giảm bớt tiền vốn gốc chỉ yêu cầu 359.000.000 đồng nên bà không yêu cầu xem xét lãi suất đã đóng cho bà T1 nữa mà chấp nhận trả 359.000.000 đồng. Số tiền 359.000.000 đồng này đã bao gồm số tiền 80.000.000 đồng mà bà vay của ông Nguyễn Văn M – con rễ bà T1, nay ông M đã chuyển giao cho bà T1, bà cũng đồng ý trả cho bà T1. Bà xin trả dần 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

Ông Võ Văn B trình bày: Ông với bà T2 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, hiện tại vẫn còn sống chung tại địa phương. Việc bà T2 vay tiền của bà T1 thì ông có biết nhưng số tiền và thời gian cụ thể thì ông không rõ. Tiền vay vợ chồng ông sử dụng làm ăn, phục vụ sinh hoạt gia đình. Nay

ông cũng thống nhất ý kiến với bà T2 là thừa nhận nợ bà T1 359.000.000 đồng, nhưng xin trả dần 2.000.000 đồng/ tháng. Số tiền 359.000.000 đồng này đã bao gồm số tiền 80.000.000 đồng mà ông và bà T2 vay của ông Nguyễn Văn M, nay ông cũng đồng ý trả cho bà T1.

Chứng cứ bà T2, ông B cung cấp: Bảng kê tiền vay tiền lãi; Chứng minh nhân dân bảng phô tô; Giấy đăng ký kết hôn; Đơn xin miễn, giảm án phí ngày 22/11/2017.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông có cho bà T2, ông B vay 80.000.000 đồng, nay ông đồng ý chuyển giao số tiền này cho mẹ vợ ông là bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu. Ông xác định việc bà T2, ông B trả số tiền 80.000.000 đồng cho bà T1 là hết nghĩa vụ với ông, sau này ông không có quyền yêu cầu nữa.

Chứng cứ ông M cung cấp: Sổ hộ khẩu gia đình; Chứng minh nhân dân; đơn yêu cầu không tham gia phiên hòa giải, xét xử.

Tại phiên toà, bà T1 vẫn yêu cầu bà T2, ông B trả 359.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất; bà T2, ông B thừa nhận nợ 359.000.000 đồng, xin trả dần 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi dứt nợ. Các đương sự cùng thống nhất không xem xét phần lãi suất đã giao nhận trước đó; ông M vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Nên việc xét xử vắng mặt đối với ông M là đúng theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1, buộc bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Võ Văn B trả cho bà T1 số tiền 359.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Từ năm 2014 đến năm 2016, bà T2, ông B vay tiền của bà T1 nhiều lần. Do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nên phát sinh tranh chấp. Xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp*

hợp đồng vay tài sản"; là hợp đồng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thời hiệu, hình thức và nội dung hợp đồng*: Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên được xác lập vào năm 2014 kéo dài đến năm 2016, thỏa thuận thông qua lời nói, không làm hợp đồng vay, bà T2 có viết tay một giấy nợ cho bà T1. Theo đó, ghi nhận việc bà T2, ông B vay tài sản của bà T1 nhiều lần bao gồm tiền, vàng và 80.000.000 đồng bà T2, ông B vay của ông M, các bên có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, sau khi vay được một thời gian thì bà T2, ông B ngưng trả lãi. Bà T1 có nhiều lần thu hồi nợ nhưng không được. Ngày 04/7/2017 bà T1 khởi kiện, xét vụ việc còn trong thời hiệu. Hợp đồng vay được thỏa thuận bằng lời nói, thể hiện sự tự nguyện giữa các bên, là hợp đồng hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

[3] *Về tư cách tham gia tố tụng*: Bà T1 kiện yêu cầu bà T2, ông B trả nợ vay, xác định bà T1 là nguyên đơn, bà T2 và ông B là đồng bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà T1, bà T2, ông B đều thừa nhận trong số nợ mà bà T1 yêu cầu đã bao gồm luôn số nợ 80.000.000 đồng của bà T2, ông B nợ ông M nên Tòa án đưa vào với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] *Về nội dung tranh chấp*: Trong đơn khởi kiện và bản tự khai bà T1 yêu cầu 544.800.000 đồng, đồng ý khấu trừ lãi suất đã nhận là 54.900.000 đồng, tuy nhiên bà T1 không trình bày được khoảng thời gian và số tiền lãi đã nhận cụ thể. Về phía bị đơn bà T2, ông B chỉ thừa nhận nợ 499.000.000 đồng theo biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân nhân thị trấn L và yêu cầu xem xét lại phần lãi đã đóng cho bà T1 được 21 tháng, tương đương 297.000.000 đồng, trình bày cụ thể thời gian, số tiền lãi đã đóng, tuy nhiên không chứng minh được. Tại biên bản hòa giải ngày 15/11/2017 và tại phiên tòa hôm nay các đương sự thống nhất nhau về số tiền vay phải trả là 359.000.000 đồng và đều không yêu cầu xem xét phần lãi đã giao nhận trước đó.

Số tiền này đã bao gồm luôn số tiền 80.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn M chuyển giao cho bà T1 yêu cầu bà T2, ông B trả. Xét việc chuyển giao quyền của ông Nguyễn Văn M là ý chí tự nguyện, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, các đương sự bà T1, bà T2 và ông B đều chấp nhận nên HĐXX công nhận. Do các đương sự đã thống nhất nợ nên không cần chứng minh.

Về phần lãi suất, các đương sự đều trình bày lãi suất cho vay là 6%/tháng, có giao nhận lãi với nhau. Lẽ ra phần lãi thừa được khấu trừ vào vốn nhưng các đương sự chỉ nhớ có trả lãi, có nhớ số tiền đã trả và không đưa ra được chứng cứ chứng minh cụ thể. Tại phiên tòa thì các đương sự cũng thống nhất không yêu cầu xem xét phần lãi đã đóng trước đó, nên HĐXX nghĩ nên chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự là không xem xét phần lãi suất. Như vậy, các đương sự chỉ tranh chấp nhau về thời gian trả nợ. Bà T1 yêu cầu trả ngay một lần, Bà T2 và ông B xin trả dần 2.000.000 đồng/tháng.

Xét nội dung tranh chấp: Số tiền mà bà T2, ông B vay của bà T1 bao gồm luôn khoảng tiền của ông M các bên thống nhất là 359.000.000 đồng. Xét bà T1 thu hồi nợ nhưng bà T2, ông B không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ vay, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T1 nên chấp nhận yêu cầu của bà T1.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Bà T2, ông B là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn L, hiện vẫn còn sống chung tại địa phương. Việc bà T2, ông B vay tiền của bà T1 và ông M (chuyển giao cho bà T1) là để làm ăn, nhằm phục vụ cho cuộc sống chung của gia đình, cả hai đều xác định cùng có trách nhiệm trả nợ. Do đó, buộc bà T2, ông B liên đới trả cho bà T1 số tiền 359.000.000 đồng.

Việc xin trả dần của bà T2, ông B được xem xét ở giai đoạn thi hành án.

[5] *Về án phí*: Bà T2, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do có đơn xin miễn, giảm án phí được Ủy ban nhân dân thị trấn L xác nhận, nên xem xét giảm ½; hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà T1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:
Điều 357, Điều 365, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015;
Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;
Xử:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền vốn là 185.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1;

Buộc bà **Nguyễn Thị Kim T2 (K)** và ông **Võ Văn B** liên đới trả cho bà **Nguyễn Thị T1** số tiền ***359.000.000 đồng*** (*ba trăm năm mươi chín triệu đồng).*

Kể từ ngày bà T1 có đơn yêu cầu Thi hành án thì hàng tháng bà T2, ông B còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Về án phí: Bà T2, ông B phải chịu ***8.975.000 đồng*** (*tám triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện A hoàn lại cho bà T1 tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011167 ngày 11/7/2017.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/12/2017); các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.).

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Phượng